

Điểm quá trình chuyên đề Giải toán có lời văn, lớp chính quy K38, học kỳ I năm học 2014 - 2015

STT	Mã số SV	Họ tên	Điểm số	Điểm chữ	Lớp học phần
1	008	Nguyễn Văn Cừ	6	Sáu	1411PRIM104001
2	072	Hà Vĩnh Lợi	8	Tám	1411PRIM104001
3	113	Đoàn Thiên Thanh	5.5	Năm rưỡi	1411PRIM104001
4	126	Nguyễn Hữu Thiện	5	Năm	1411PRIM104001
5	153	Lữ Anh Tín	6.5	Sáu rưỡi	1411PRIM104001
6	167	Lê Thị Thùy Linh	6.5	Sáu rưỡi	1411PRIM104001
7	010	Đào Thị Ngọc Ánh	7	Bảy	1411PRIM104001
8	040	Hoàng Thị Bích Hiệp	6.5	Sáu rưỡi	1411PRIM104001
9	043	Dương Thị Huệ	7	Bảy	1411PRIM104001
10	046	Trần Thị Tuyết Hương	6.5	Sáu rưỡi	1411PRIM104001
11	057	Lê Thị Mỹ Lệ	6.5	Sáu rưỡi	1411PRIM104001
12	074	Nguyễn Thị Thu Ngân	8.5	Tám rưỡi	1411PRIM104001
13	161	Lê Thị Hải Yến	7	Bảy	1411PRIM104001
14	001	Phan Thị Tường An	7.5	Bảy rưỡi	1411PRIM104001
15	034	Văn Thị Mỹ Hằng	6.5	Sáu rưỡi	1411PRIM104001
16	067	Nguyễn Hoàng Kim	7	Bảy	1411PRIM104001
17	078	Trương Ngọc Linh	9	Chín	1411PRIM104001
18	086	Trần Thanh Nga	8.5	Tám rưỡi	1411PRIM104001
19	095	Lê Đình Nhi	5.5	Năm rưỡi	1411PRIM104001
20	098	Phan Ngọc Nhung	9	Chín	1411PRIM104001
21	165	Đoàn Thị Xím	6.5	Sáu rưỡi	1411PRIM104001
22	015	Phạm Thị Mỹ Chi	7.5	Bảy rưỡi	1411PRIM104002
23	020	Nguyễn Thị Thùy Dung	7	Bảy	1411PRIM104002
24	050	Lê Thị Ngọc Kiều	8.5	Tám rưỡi	1411PRIM104002
25	121	Nguyễn Thị Yếng Thu	8	Tám	1411PRIM104002
26	011	Lê Huỳnh Ngọc Châu	6.5	Sáu rưỡi	1411PRIM104002
27	032	Mai Hồng Hân	7	Bảy	1411PRIM104002
28	036	Võ Thị Nhật Hạ	7.5	Bảy rưỡi	1411PRIM104002
29	045	Trần Thị Quỳnh Hoa	6	Sáu	1411PRIM104002
30	055	Lê Thị Thu Hương	7	Bảy	1411PRIM104002

31	058	Lỗ Thị Thu Hương	3.5	Ba rưỡi	1411PRIM104002
32	060	Lại Thị Hương	8	Tám	1411PRIM104002
33	070	Lê Thị Tuyết Lan	7.5	Bảy rưỡi	1411PRIM104002
34	076	Phạm Thị Phương Linh	7.5	Bảy rưỡi	1411PRIM104002
35	082	Đinh Thị Ly	7.5	Bảy rưỡi	1411PRIM104002
36	083	Ngô Thanh Mai	7.5	Bảy rưỡi	1411PRIM104002
37	088	Lương Thị Kim Ngân	7.5	Bảy rưỡi	1411PRIM104002
38	090	Trần Thị Thảo Nguyên	7.5	Bảy rưỡi	1411PRIM104002
39	100	Trần Kim Nhung	7	Bảy	1411PRIM104002
40	118	Dương Thị Trúc Tâm	8	Tám	1411PRIM104002
41	121	Lâm Thị Thu Thảo	8.5	Tám rưỡi	1411PRIM104002
42	127	Trần Thanh Thùy	6.5	Sáu rưỡi	1411PRIM104002
43	132	Nguyễn Ngọc Phương Thủy	7	Bảy	1411PRIM104002
44	140	Huỳnh Trần Cát Tiên	6.5	Sáu rưỡi	1411PRIM104002
45	147	Nguyễn Thị Huyền Trân	7	Bảy	1411PRIM104002
46	156	Đinh Tú Tú	6.5	Sáu rưỡi	1411PRIM104002
47	1163	Trần Thị Anh	8	Tám	VB2 CQ K3.1
48	341	Nguyễn Ngọc Thảo	5	Năm	VB2 CQ K4.2
49	343	Nguyễn Hoàng Minh Thi	5	Năm	VB2 CQ K4.2